

ĐỀ CƯƠNG MÔN NGỮ VĂN LỚP 11

HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2023-2024

BÀI 1 – THÔNGIỆP TỪ THIÊN NHIÊN

I. TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Tùy bút: Tùy bút là tiểu loại thuộc loại hình kí; thường tập trung thể hiện cái “tôi” của tác giả, luôn có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Ở tùy bút, chi tiết, sự kiện chỉ là cái cớ, là tiền đề để bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức, đánh giá về con người và thơ (có chỗ cuộc sống. Ngôn ngữ của tùy bút giàu chất thơ (có chất trữ tình, giàu nhạc điệu, giàu sức gợi,...).

2. Tản văn: Tản văn là một dạng văn xuôi gần với tùy bút; thường kết hợp tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả thiên nhiên, khắc họa nhân vật. Tản văn chú trọng việc nêu lên được nét chính của các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội và bộc lộ tình cảm, ý nghĩ của tác giả.

3. Yếu tố kết hợp giữa trữ tình và tự sự trong tùy bút và tản văn

- **Yếu tố tự sự** trong tùy bút, tản văn là yếu tố kể chuyện, thể hiện qua việc ghi chép, thuật lại các sự việc, câu chuyện, chuỗi tình tiết liên quan tới hành vi, diễn biến tâm trạng, tình cảm của nhân vật hay lịch sử, phong tục được đề cập trong tác phẩm.

- **Yếu tố trữ tình** trong tùy bút, tản văn là yếu tố thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của cái tôi tác giả trong tùy bút hay của người kể chuyện, quan sát, miêu tả trong tản văn.

4. Ngôn ngữ văn học

Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong tác phẩm văn chương, có tính nghệ thuật, thể hiện qua các đặc điểm:

- **Giàu sức truyền cảm, biểu cảm:** có khả năng chứa đựng nhiều tình cảm, cảm xúc;

- **Tính đa nghĩa:** các hình thức ẩn dụ, nhân hoá, tượng trưng,... khiến câu văn, câu thơ hàm chứa nhiều tầng ý nghĩa;

- **Tính hình tượng:** có khả năng khơi gợi hình ảnh, hình tượng, mang lại cho người đọc ấn tượng sinh động về sự vật được nói đến, từ đó có những liên tưởng, phán đoán thú vị.

- **Tính thẩm mỹ:** ngôn ngữ văn học phải được gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ chung để đạt tới giá trị nghệ thuật, tạo được rung động thẩm mỹ trong người đọc. Ngôn ngữ trong tùy bút, tản văn, ngoài các đặc điểm chung của ngôn ngữ văn học còn có thêm nét riêng của thể loại: thường thấm đượm chất thơ và dấu ấn riêng của tác giả.

II. VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH CÓ LÒNG GHÉP MỘT HAY NHIỀU YẾU TỐ NHƯ MIÊU TẢ, TỰ SỰ, BIỂU CẢM, NGHỊ LUẬN

1. Kiểu bài: Thuyết minh có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận là kiểu bài thông tin tổng hợp, sử dụng kết hợp nhiều yếu tố, phương tiện để miêu tả, giải thích làm rõ đặc điểm của một đối tượng hoặc một quy trình hoạt động, giúp người đọc hiểu rõ về đối tượng hay quy trình hoạt động ấy.

2. Yêu cầu đối với kiểu bài:

- Nêu được đối tượng hay quy trình cần thuyết minh.
- Làm rõ các đặc điểm của đối tượng/ các bước thực hiện hay các công đoạn trong việc thực hiện quy trình.
- Lòng ghép được một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Sắp xếp nội dung theo trình tự hợp lí.
- Sử dụng ngôn ngữ, phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ phù hợp.
- Bố cục đảm bảo ba phần:

+ **Mở đầu:** Nêu nhan đề bài viết và giới thiệu đối tượng/ quy trình cần thuyết minh.

+ **Thân bài:** Lần lượt thuyết minh về các đặc điểm của đối tượng hay các bước của quy trình hoạt động. Trong khi thuyết minh có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận và có thể kết hợp sử dụng một số phương tiện phi ngôn ngữ để hỗ trợ làm rõ nội dung thuyết minh.

+ **Kết thúc:** Khẳng định giá trị của đối tượng/ quy trình trong đời sống hoặc nêu tác dụng của việc nhận thức đúng về đối tượng/ quy trình.

.....

BÀI 2 – HÀNH TRANG VÀO TƯƠNG LAI

I. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Văn bản nghị luận là gì?

Văn bản nghị luận là loại văn bản thể hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học ,...

2. Văn bản nghị luận gồm những yếu tố gì?

a. Luận đề:

- Luận đề là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm...được tập trung bàn luận trong văn bản.
- Việc chọn luận đề để bàn luận luôn cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, thái độ, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường, luận đề của văn bản được thể hiện rõ qua từ nhan đề.

b. Luận điểm:

- Là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi nôm na là hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách thức nhất định.
- Luận điểm cần được trình bày một cách rõ ràng, có hệ thống, có định hướng cụ thể và đảm bảo tính chính xác cao.

c. Lí lẽ và bằng chứng:

- **Lí lẽ:** Lí lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và đứng vững.

- **Bằng chứng:** Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được triển khai từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn, hợp lý của lí lẽ.

Tính thuyết phục của lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận

- Để làm nên sức hấp dẫn, thuyết phục của văn bản nghị luận, cần có những lí lẽ, bằng chứng thích hợp, chính xác, đầy đủ.

- **Tính thuyết phục của lí lẽ:** Thể hiện ở chỗ soi chiếu vấn đề trên nhiều khía cạnh, có những cơ sở vững chắc (từ lí thuyết và thực tiễn) để làm điểm tựa cho lập luận. Lí lẽ cần được lập luận một cách chặt chẽ, đảm bảo đủ cơ sở và kết luận.

- **Tính thuyết phục của bằng chứng:** Thể hiện ở việc lựa chọn bằng chứng phù hợp, cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ.

- Tính thuyết phục của lí lẽ, bằng chứng còn thể hiện ở những cách biểu đạt độc đáo, ấn tượng, giàu tính hùng biện, nhằm tác động vào tư tưởng, tình cảm của người đọc

3. Các yếu tố biểu cảm, tự sự, miêu tả, thuyết minh trong văn bản nghị luận

- **Yếu tố biểu cảm:** Nhằm tăng sức thuyết phục, văn nghị luận cần sử dụng yếu tố biểu cảm để tác động vào tình cảm người đọc. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận cần thân thực, đảm bảo sự mạch lạc, chặt chẽ của bài nghị luận.

- **Yếu tố miêu tả:** Thể hiện các đặc điểm, tính chất nổi bật của con người, con vật, đồ vật, cảnh sinh hoạt,...

- **Yếu tố tự sự:** Thuật lại các sự việc liên quan đến luận đề, luận điểm, các bằng chứng trong văn bản.

- **Yếu tố thuyết minh:** Cung cấp tri thức về nguồn gốc, cấu tạo, vai trò, ý nghĩa,.. của đối tượng cần bàn luận

4. Nhan đề của văn bản nghị luận: Nhan đề của văn bản nghị luận thường khái quát nội dung chính của văn bản. Bên cạnh đó, để tăng sức thuyết phục, người viết có thể chọn những nhan đề độc đáo, khơi gợi cảm xúc nơi người đọc.

II. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Kiểu bài: Nghị luận về một vấn đề xã hội là kiểu bài dùng lí lẽ, bằng chứng để bàn luận và làm sáng tỏ về một vấn đề xã hội (một ý kiến, một tư tưởng đạo lí hay một hiện tượng xã hội), giúp người đọc nhận thức đúng về vấn đề và có thái độ, giải pháp phù hợp đối với vấn đề đó.

2. Yêu cầu đối với kiểu bài:

- Có luận điểm rõ ràng, chặt chẽ, thể hiện quan điểm của người viết về vấn đề.
- Đưa ra hệ thống lí lẽ, bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ, để làm sáng tỏ luận điểm.
- Nêu và phân tích, trao đổi về các ý kiến trái chiều.
- Bố cục bài viết gồm ba phần:

+ **Mở bài:** Giới thiệu vấn đề xã hội cần bàn luận, thể hiện rõ quan điểm của người viết về vấn đề đó.

+ **Thân bài:** Trình bày hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ cho quan điểm của người viết, phản biện các ý kiến trái chiều.

+ **Kết bài:** Khẳng định lại quan điểm của người viết về vấn đề, đưa ra những đề xuất giải pháp phù hợp.

.....

BÀI 3 – KHÁT KHAO ĐOÀN TỰ

(TRUYỆN THƠ)

I. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Định nghĩa: Truyện thơ Nôm (hay truyện Nôm) là một thể loại văn học độc đáo của văn học Việt Nam, sáng tác dưới hình thức văn vần (lục bát hoặc song thất lục bát), có cốt truyện, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX; dùng thơ tiếng Việt viết bằng chữ Nôm (thường là thơ lục bát) để kể chuyện (trần thuật), có khả năng phản ánh về hiện thực xã hội và con người với một phạm vi tương đối rộng.

2. Phân loại:

Truyện thơ Nôm thường chia làm hai loại:

- **Truyện thơ Nôm bình dân** do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác, chủ yếu lưu hành trong dân gian, nội dung phản ánh cuộc sống và khát vọng của người dân tầng lớp dưới, ngôn ngữ giản dị gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân. Ví dụ: Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa,...

- **Truyện thơ Nôm bác học** do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng) sáng tác, lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa, có nội dung phản ánh số phận và nhu cầu của giới trí thức, có chất lượng nghệ thuật cao. Ví dụ: Truyện Kiều (Nguyễn Du), Mai đình mộng kí (Nguyễn Huy Hổ), Sơ kính tân trang (Phạm Thái),..

3. Cốt truyện:

Cốt truyện trong truyện thơ Nôm: Truyện thơ Nôm có thể sử dụng cốt truyện dân gian, cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc hoặc cốt truyện lấy từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống. Cốt truyện trong truyện thơ Nôm thường được chia làm hai nhóm, thể hiện qua các mô hình sau:

**Mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) → Tai biến (Lưu lạc) → Đoàn tụ (Đoàn viên)*

Ví dụ: Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Truyện Kiều,...

**Mô hình Nhân – Quả*

Ở hiền	Tai biến (Thử thách)	Gặp lành
Ở ác		Gặp dữ

Ví dụ: Thạch Sanh, Quan Âm Thị Kính,...

4. Nhân vật:

- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, cái tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, cái bảo thủ).

- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi (tài tử), chung tình, hiếu học, trải qua nhiều khó khăn về sau thành đạt; cô gái xinh đẹp (giai nhân), nết na, đảm đang, hiếu thảo, luôn sắt son chung thủy,...

5. Ngôn ngữ

- Truyện thơ Nôm được viết bằng chữ Nôm, có sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình. T
- Truyện thơ Nôm bình dân có ngôn ngữ gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày, còn truyện thơ Nôm bác học sử dụng nhiều biện pháp tu từ và nhiều điển tích, điển cố.
- Có nhiều tác phẩm đạt tới trình độ điêu luyện.

II. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (TRUYỆN THƠ) HOẶC MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT (BÀI HÁT)

1. Kiểu bài: Nghị luận về một tác phẩm văn học (truyện thơ) hoặc một tác phẩm nghệ thuật (bài hát) là kiểu bài nghị luận dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ giá trị nội dung và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm (truyện thơ hoặc bài hát) đó.

2. Yêu cầu đối với kiểu bài:

- **Về nội dung:** Nêu và nhận xét được một số nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyện thơ/ bài hát dựa trên những lí lẽ xác đáng và bằng chứng tiêu biểu, hợp lí được lấy từ tác phẩm.
- **Về hình thức:** Đảm bảo các yêu cầu của kiểu bài nghị luận như lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc; sử dụng các phương tiện liên kết văn bản và kết hợp các thao tác lập luận hợp lí.
- **Bố cục bài viết gồm ba phần:**
 - + **Mở bài:** Giới thiệu vấn đề nghị luận (tên truyện thơ/ bài hát, tác giả, khái quát nội dung chính của tác phẩm) hoặc nêu định hướng của bài viết.
 - + **Thân bài:** Lần lượt trình bày các luận điểm để làm nổi bật những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật; đưa ra lí lẽ và bằng chứng đa dạng, thuyết phục để làm sáng tỏ luận điểm; các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

+ **Kết bài:** Khẳng định ý kiến về giá trị của tác phẩm hoặc nêu ý nghĩa của tác phẩm đối với bản thân và người đọc/ người nghe.

.....

BÀI 4 – NÉT ĐẸP VĂN HÓA VÀ CẢNH QUAN

(VĂN BẢN THÔNG TIN)

I. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Mục đích: Văn bản thông tin được viết nhằm mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin cho người đọc. Để truyền tải thông tin sinh động, hiệu quả, văn bản thông tin có thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin, nhiều cách trình bày (dạng chữ, dạng hình ảnh/ sơ đồ/ bảng biểu,...), nhiều phương thức biểu đạt (thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận,...).

2. Các yếu tố hình thức trong văn bản thông tin: Văn bản thông tin có thể sử dụng một số yếu tố hình thức (bao gồm cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để biểu thị cách sắp xếp, cấu trúc thông tin trong văn bản hoặc làm cho các ý tưởng và thông tin hấp dẫn, sinh động, dễ hiểu. Chẳng hạn như: nhan đề; kí hiệu đánh dấu các phần, mục chú thích cho hình ảnh; bảng số liệu; biểu đồ, sơ đồ, lược đồ; mô hình bản đồ,...

3. Dữ liệu trong văn bản thông tin là sự thật hiển nhiên hoặc những phát biểu/ tuyên bố được xác minh bằng những bằng chứng cụ thể, được đo lường, quan sát một cách khoa học và mọi người công nhận. Vì thế, dữ liệu mang tính khách quan và là yếu tố làm nên tính chính xác, đáng tin cậy của văn bản thông tin.

4. Thái độ, ý kiến, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin thường được trình bày dưới dạng những phát biểu thể hiện niềm tin, cảm nhận hoặc suy nghĩ của người viết về một vấn đề/ đối tượng nào đó. Ý kiến, quan điểm có thể được/ không được xác minh bằng sự thật hoặc chứng cứ cụ thể, vì đó có thể là những suy nghĩ cảm tính hoặc diễn giải của người viết về thông tin, dữ liệu. Vì vậy, thái độ, ý kiến và quan điểm thường mang tính chủ quan. Đó là lí do dẫn đến hiện tượng cùng một dữ liệu, nhưng có thể có nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về dữ liệu ấy.

5. Thông tin cơ bản của văn bản là thông tin quan trọng nhất mà người viết muốn truyền tải văn bản. Thông tin cơ bản được hỗ trợ bởi các thông tin chi tiết. qua

6. Cách trình bày ý tưởng và thông tin, dữ liệu: Ý tưởng và thông tin, dữ liệu trong văn bản thông tin thường được trình bày theo một số cách nhất định để hỗ trợ người đọc nhận ra mối liên hệ giữa chúng chẳng hạn như: ý chính và nội dung chi tiết, trật tự thời gian, cấu trúc nguyên nhân – kết quả, cấu trúc so sánh – đối chiếu, cấu trúc vấn đề – cách giải quyết.

II. VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ TỰ NHIÊN HOẶC XÃ HỘI.

1. Kiểu bài

Báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội là kiểu bài trình bày kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội dựa trên những bằng chứng từ quá trình khảo sát thực tế hoặc thực nghiệm những giải pháp mà người nghiên cứu đề xuất.

2. Yêu cầu với kiểu bài

- Trình bày đầy đủ, thuyết phục các kết quả nghiên cứu thu nhận được. • Sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đối tượng nghiên cứu.
- Sử dụng ngôn ngữ chính xác, khách quan.
- Sử dụng phù hợp các trích dẫn, cước chú, các phương tiện hỗ trợ như: hình ảnh, bảng biểu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...
- Bố cục văn bản báo cáo gồm các phần, mục:
 - Tên đề tài/ nhan đề báo cáo
 - Tóm tắt: Trình bày tóm tắt mục tiêu, phương pháp, phạm vi nghiên cứu.
 - Từ khoá: Nếu từ ba đến năm từ quan trọng liên quan đến nội dung nghiên cứu.
 - Mở đầu
- + Nêu vấn đề nghiên cứu.
- + Trình bày lí do chọn đề tài.
- + Nêu câu hỏi nghiên cứu.
- + Nêu nhiệm vụ, câu hỏi, phương pháp và phạm vi nghiên cứu.
- Nội dung chính
- + Trình bày cơ sở lí thuyết của đề tài.

+ Trình bày kết quả khảo sát, đề xuất giải pháp hoặc và kết quả thực nghiệm (trích dẫn phù hợp, đúng quy cách; sử dụng các phương tiện hỗ trợ để làm rõ kết quả nghiên cứu (bảng biểu, sơ đồ,...)).

- Kết luận

+ Tóm lược nội dung bài viết, khẳng định ý nghĩa, giá trị của kết quả nghiên cứu.

+ Gợi mở hướng phát triển của đề tài (nếu có).

- Tài liệu tham khảo: Trình bày danh mục tài liệu tham khảo: tên tác giả, năm xuất bản, tên tài liệu, tên nhà xuất bản/ tạp chí (theo trình tự A, B, C).

- Phụ lục (nếu có)

.....

BÀI 5 – BẢN KHOẢN TÌM LỄ SÔNG (BI KỊCH)

I. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. Kịch

1. Khái niệm

- **Kịch bản** là **bản kịch gốc** mà người ta dựa vào để dựng thành vở diễn trên sân khấu (sân khấu: nghệ thuật tập thể bao gồm tập hợp các yếu tố: diễn xuất, bối cảnh, kịch bản, người xem)
- **Kịch bản văn học** là nền tảng, là bộ phận quan trọng nhất làm nên một vở diễn
- Có thể xem “kịch”, “kịch bản văn học” hay “văn học kịch” là khái niệm đồng nhất
- Có thể bàn về **đặc trưng của kịch bản như một thể loại văn học**, nhưng để tìm hiểu đặc trưng của kịch bản văn học **cần phải xem xét các mối tương quan với nghệ thuật sân khấu**

2. Các yếu tố của kịch

- Xung đột (Mâu thuẫn)
- Cốt truyện
- Nhân vật kịch (Được xây dựng bởi tính cách)
- Ngôn ngữ nhân vật (HĐNN) và Hành động kịch (Xây dựng tính cách nhân vật)

- Lời thoại (Đối thoại – các nhân vật giao tiếp, Độc thoại – nhân vật tự giao tiếp, Bàng thoại – lời giao tiếp với người xem)

II. Bi kịch

1. Khái niệm

- Bi kịch là thể loại kịch tập trung khai thác những xung đột gay gắt giữa những khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bị đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại với tình thế bị đát hay cái chết của nhân vật.

Mở rộng khái niệm:

- Theo đó, bi kịch tập trung diễn tả những xung đột hệ trọng, đạt tới mức căng thẳng tột độ giữa những mong muốn, hành động cao đẹp, hào hùng của con người với những tình thế bị đát không thể đảo ngược của thực tại hay với những trở ngại tồn tại ngay trong bản tính con người như những biểu hiện của cái tất yếu.
- Cảm hứng chủ đạo của bi kịch được hình thành từ xúc cảm đau đớn về sự mất mát các giá trị đời sống: ý thức về cái đẹp, cái hùng phải chịu thất bại đưa đến nỗi đau khổ cùng cực. Trong bi kịch, những khát vọng, hành động tương ứng với lựa chọn tự do của nhân vật chính, dù có dẫn đến thảm cảnh, song bao giờ cũng hào hùng, bi tráng. Do đó, bi kịch chính là tiếng nói khẳng định sự bất tử của ý chí, khát vọng và chiến thắng tinh thần của con người trong cuộc đấu tranh chống lại những tình thế bị đát của thực tại và những yếu hèn của cá nhân con người. Nó khơi gợi những cảm xúc thanh cao, trong sáng, xót xa cho những lí tưởng vì yếu tố chủ quan hoặc khách quan mà phải chịu kết cục đau đớn. Bi kịch đem lại “hiệu ứng thanh lọc tâm hồn cho người tiếp nhận cũng là vì vậy.

2. Các yếu tố

a. Mâu thuẫn (Xung đột mang tính kịch tính)

- Xung đột bi kịch là nhân tố **tổ chức tác phẩm kịch, thể hiện sự va chạm, đấu tranh, loại trừ giữa các thế lực đối lập**. Xung đột bi kịch thường nảy sinh giữa cái cao cả với cái cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kém hoặc giữa khát vọng cao cả với số phận khắc nghiệt.

- + giữa các mặt khác nhau của cùng một tính cách
- + giữa các tính cách nhân vật khác nhau
- + giữa tính cách nhân vật với hoàn cảnh (định mệnh, thể chế hay thói thường, định kiến ăn sâu vào cơ cấu vận hành của xã hội)
- Để thể hiện những xung đột như vậy, cốt truyện trong bi kịch thường xoay quanh những **chủ đề như**: *định mệnh ngang trái, khát vọng kì vĩ không thể thành hiện thực, những mất mát lớn lao, sự nổi loạn chống lại trật tự thế giới, sự quả báo, tình yêu trắc trở, sự trả thù khó khăn, sự giằng xé giữa bổn phận và đam mê, tội ác và sự trừng phạt của lương tâm không ngủ yên,...* Những xung đột như thế trong bi kịch diễn ra căng thẳng, dẫn tới thảm họa, gây nên đau khổ tột cùng và không thể được giải quyết êm thấm.

b. Cốt truyện

- Cốt truyện bi kịch là tiến trình của các sự việc, biến cố trong câu chuyện kịch được tổ chức tạo nên sự phát triển xung đột, cũng như sự phát triển hành động và tính cách các nhân vật. Đó thường là một chuỗi các sự kiện dẫn đến những tổn thất, đau thương trong cuộc đời nhân vật chính (từ đỉnh cao danh vọng, quyền uy, hạnh phúc,... đến cái chết hoặc sự mất mát khủng khiếp của nhân vật).

c. Nhân vật

- Nhân vật chính của bi kịch thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có những nhược điểm trong hành xử hoặc sai lầm trong đánh giá. Những nhược điểm, sai lầm đó sẽ buộc nhân vật phải trả giá rất đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trân trọng.

d. Ngôn ngữ kịch

- Ngôn ngữ kịch nói chung, ngoài việc khắc họa tính cách nhân vật, còn mang nặng chức năng biểu hiện và thúc đẩy hành động, tô đậm xung đột.
- Trong bi kịch, tổ chức ngôn từ, sự luân chuyển lời thoại chủ yếu thực hiện chức năng **tô đậm xung đột trong tình thế bi đát, thể hiện sự gay gắt, căng thẳng tột độ của**

cả diễn biến hành động bên ngoài, lẫn bên trong. Tương ứng với sự phức tạp và hoàn cảnh bế tắc của nhân vật chính, lời thoại trong bi kịch không chỉ căng thẳng, mà còn chất chứa biện luận, thể hiện những mâu thuẫn gay gắt, những suy tư, trăn trở và ý chí, khát vọng của nhân vật.

- **Tỉ lệ độc thoại của nhân vật bi kịch, trong tương quan với đối thoại, thường cao hơn so với các thể loại kịch khác.** Đôi khi, lời đối thoại của nhân vật bi kịch có khuynh hướng **độc thoại hoá, mang tính tuyên ngôn, hùng biện và biểu cảm sâu sắc.**

- Trong ngôn ngữ kịch cần lưu ý về Hành động ngôn ngữ (Mỗi lời đối thoại, độc thoại đều biểu thị một mong muốn hành động (hành động kịch) mà nhân vật muốn diễn tả). Ví dụ: Lời than, lời cầu xin, khẩn khoản, lời đe dọa,...

e. Hành động kịch

- Hành động trong bi kịch là hệ thống hành động của các nhân vật được tổ chức và kết nối lại, tạo nên sự phát triển của cốt truyện bi kịch. Hành động của các nhân vật bi kịch, cũng như hành động của nhân vật kịch nói chung, thường được phân thành hai dạng chính:

+ Hành động bên ngoài (lời nói, cư xử hoạt động)

+ Hành động bên trong (sự chuyển biến nội tâm, độc thoại nội tâm).

f. Hiệu ứng thanh lọc trong kịch (Ý nghĩa)

- Những chấn động cảm xúc mạnh mẽ mà bi kịch gây nên trong tâm hồn khán giả là cơ sở tạo nên hiệu ứng thanh lọc của thể loại này.

- Thoạt tiên, bi kịch khiến khán giả thương xót trước số phận bi đát của một con người vốn cao quý, tốt đẹp; sợ hãi trước cái chết, trước những mất mát khủng khiếp.

- Tuy nhiên, sâu xa hơn, bi kịch khiến khán giả nhận ra, thức tỉnh và đồng cảm trước những giá trị tốt đẹp, có ý nghĩa trong đời; đau đớn trước sự huỷ diệt những giá trị đó.

- Từ đây, họ có thể giải toả sự xót thương nỗi sợ hãi thường tình, hướng tâm hồn tới cái cao cả, phấn đấu cho những sức mạnh tinh thần lớn lao.

II. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (KỊCH BẢN VĂN HỌC) HOẶC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT (BỘ PHIM)

1. Kiểu bài: Nghị luận về một tác phẩm văn học (kịch bản văn học) hoặc một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim) là kiểu bài nghị luận dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ giá trị nội dung và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm (kịch bản văn học hoặc bộ phim)

2. Yêu cầu đối với kiểu bài:

- **Về nội dung:** Nêu và nhận xét được một số nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của kịch bản văn học/bộ phim dựa trên những lí lẽ xác đáng và bằng chứng tiêu biểu, hợp lí được lấy từ tác phẩm.

- **Về hình thức:** Đảm bảo các yêu cầu của kiểu bài nghị luận như lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc; sử dụng các phương tiện liên kết văn bản và kết hợp các thao tác lập luận hợp lí.

• Bố cục bài viết gồm ba phần:

+ **Mở bài:** Giới thiệu vấn đề nghị luận (tên kịch bản văn học/bộ phim) hoặc nêu định hướng của bài viết.

+ **Thân bài:** Lần lượt trình bày các luận điểm để làm nổi bật những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật; đưa ra lí lẽ và bằng chứng đa dạng, thuyết phục để làm sáng tỏ luận điểm; các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

+ **Kết bài:** Khẳng định ý kiến về giá trị của tác phẩm hoặc nêu ý nghĩa của tác phẩm đối với bản thân và người đọc/ người nghe.

.....**HẾT**